

# XU HƯỚNG CÔNG BỐ KHOA HỌC GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1991-2019: PHÂN TÍCH TRẮC LƯỢNG TỪ CƠ SỞ DỮ LIỆU SCOPUS

Phan Thị Thanh Thảo

Trường Đại học Thành Đô  
Email: phanthaotdu@gmail.com

## Article history

Received: 12/02/2022

Accepted: 19/3/2022

Published: 05/5/2022

## Keywords

Bibliometric analysis,  
international publications,  
Scopus database, Vietnamese  
educational sciences

## ABSTRACT

Scientific research is fundamental to any educational reform. In the period from 1991-2019, 223 works in the field of education from Vietnamese scholars were published. Based on the results of the bibliographic analysis of these works, the study shows a rapid increase in the number of documents in the field of education from 1991-2019, which proves that Vietnam has been growing in terms of productivity, which is seen as a result of enacted policies on research activities. In addition, the article also points out the general research topics as well as the main research methods used by Vietnamese education researchers in this period, most of the educational literature is analyzed and focused on higher education. Finally, the article proposes that educational researchers in Vietnam in the next period should pay more attention to other levels of education, especially preschool and vocational education.

## 1. Mở đầu

Giáo dục được xem là một trong những trách nhiệm hàng đầu trong công cuộc xây dựng và phát triển quốc gia của mọi chính phủ (Akar, 2013). Với kim chỉ nam “giáo dục là quốc sách hàng đầu”, hàng năm, Chính phủ Việt Nam cam kết đầu tư 20% ngân sách quốc gia cho giáo dục. Đây là mức đầu tư tương đối cao so với nhiều nước trên thế giới, bao gồm cả các nước có nền kinh tế phát triển hơn Việt Nam (Đình Thị Nga, 2017). Năm 2013, Nghị quyết số 29-NQ/TW được ban hành đã đưa ra một tầm nhìn và định hướng mới cho việc cải cách toàn diện hệ thống GD-ĐT của Việt Nam. Trong các giải pháp, nhiệm vụ đề ra có bao gồm mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, đặc biệt là nghiên cứu khoa học giáo dục (KHGD) và khoa học quản lí. Nghiên cứu KHGD có vai trò then chốt, là nền tảng cho bất kì cuộc cải cách giáo dục nào. Hoạt động nghiên cứu cung cấp những nền tảng học thuật và bằng chứng thực nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà lãnh đạo trường học (Vuong et al., 2020). Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đưa ra góc nhìn tổng quát về xu hướng công bố của các nhà nghiên cứu giáo dục tại Việt Nam. Dưới đây, sau phần trình bày về phương pháp nghiên cứu trắc lượng thư mục và dữ liệu, chúng tôi sẽ trình bày về năng suất công bố trong KHGD của các tác giả Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1991 đến 2019. Tiếp đó, một số kết quả sẽ được chỉ ra trong nghiên cứu tập trung vào chủ đề và phương pháp nghiên cứu KHGD nổi bật nhất trong giai đoạn này.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometric analysis) được đề xuất lần đầu tiên bởi Pritchard (1969). Trong phương pháp này, các chỉ số và thông tin thống kê mô tả (lượng trích dẫn, cơ sở liên kết của tác giả) được đưa vào phân tích, nhằm xác định các xu hướng nghiên cứu trong một đề tài, lĩnh vực hoặc khu vực cụ thể. Qua đó, các phát hiện của nghiên cứu hỗ trợ các nhà nghiên cứu xác định các nguồn tham khảo, các tài liệu công bố quan trọng, các tác giả có sức ảnh hưởng lớn, tìm kiếm các nhóm nghiên cứu phù hợp và nắm được các giai đoạn phát triển về hệ thống tri thức trong lĩnh vực nghiên cứu của mình.

Các thông tin phục vụ nghiên cứu được trích xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus. Nhóm nghiên cứu lựa chọn Scopus dựa trên ưu điểm về cách thức lưu trữ và tổ chức dữ liệu theo cấu trúc thư mục/lĩnh vực nghiên cứu sẽ thuận lợi hơn trong việc tìm kiếm và phân tích bằng phương pháp thư mục lượng. Khi tiến hành việc tìm kiếm và truy xuất dữ liệu, nhóm nghiên cứu đã sử dụng hai điều kiện lọc dữ liệu: (1) Công bố có tác giả đến từ các đơn vị, cơ quan và tổ chức tại Việt Nam; (2) Nội dung và phạm vi nghiên cứu liên quan trực tiếp đến giáo dục. Lệnh truy vấn được thực hiện ngày 02/06/2020, kết quả tìm kiếm hiển thị 1.122 tài liệu, được tải về ở định dạng Microsoft Excel. Dữ liệu truy xuất từ Scopus sau đó được nhóm nghiên cứu tiến hành đọc, rà soát và lọc các kết quả, nhằm đảm bảo các điều kiện về

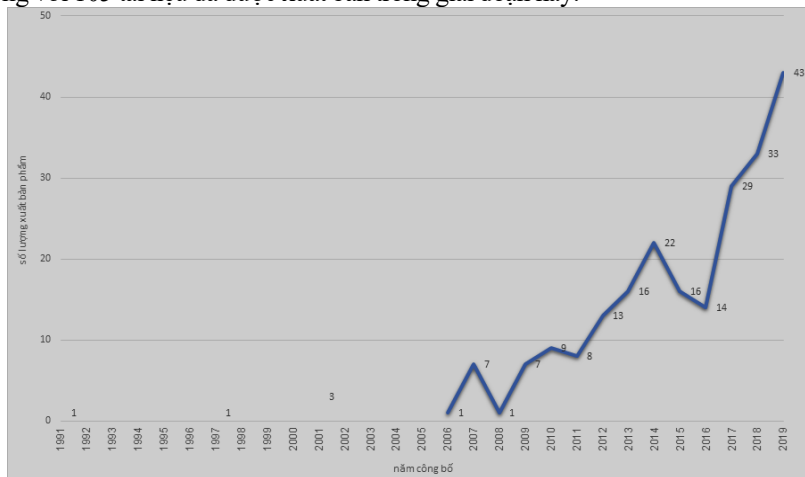
dữ liệu nêu trên. Sau quá trình lọc thủ công, 899 công bố không đáp ứng yêu cầu (nghiên cứu không liên quan đến giáo dục, tác giả không có đơn vị liên kết tại Việt Nam) đã bị loại bỏ và bộ dữ liệu còn 223 tài liệu hợp lệ được sử dụng cho bước phân loại tiếp theo dựa theo phương pháp, lĩnh vực nghiên cứu và cấp bậc giáo dục.

Về phương pháp nghiên cứu, các tài liệu sẽ được phân thành 4 nhóm: (1) Nhóm phương pháp định tính; (2) Nhóm phương pháp định lượng; (3) Kết hợp các phương pháp; (4) Các bài tổng quan. Về lĩnh vực nghiên cứu, các công bố được phân nhóm loại theo 13 lĩnh vực: Kiểm tra và đánh giá; Dạy và học; Ứng dụng công nghệ trong giáo dục; Chương trình; Quản lí, lãnh đạo và chính sách; Tâm lí học giáo dục; Nghiên cứu (Các bài báo lí thuyết, tổng quan, phân tích tổng hợp và chương sách); Giáo dục đặc biệt; Giáo dục quốc tế; Giáo dục tiếng Anh; Kinh tế giáo dục; Giáo dục STEM; Giáo dục non-STEM (Giáo dục ở các lĩnh vực không thuộc giáo dục STEM) (Vuong et al., 2020). Cuối cùng, các tài liệu được phân loại vào các nhóm theo cấp bậc giáo dục: giáo dục đại học, giáo dục phổ thông, học tập suốt đời, giáo dục mầm non, giáo dục nghề nghiệp và nhóm nghiên cứu dành cho nhiều cấp bậc học. Dữ liệu được phân tích thống kê mô tả theo năm, phương pháp nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu để xác định quá trình phát triển và sự đa dạng trong nghiên cứu KHGD Việt Nam.

## 2.2. Kết quả và phân tích

### 2.2.1. Năng suất công bố trong khoa học giáo dục của các tác giả Việt Nam từ năm 1991-2019

Sau quá trình truy vấn và lọc dữ liệu, nghiên cứu thu được tổng cộng 223 tài liệu về KHGD từ các tác giả Việt Nam được chỉ mục trên cơ sở dữ liệu Scopus. Các tài liệu này được xuất bản trong 28 năm từ năm 1991-2019 dưới hình thức các bài báo khoa học, bài tham luận hội thảo, sách và chương sách. Hình 1 biểu diễn số lượng tài liệu KHGD của tác giả Việt Nam được công bố theo thời gian từ 1991-2019. Số liệu cho thấy sự tăng trưởng xuất bản của từng giai đoạn, cụ thể: (1) *Giai đoạn sơ khởi* từ 1991-2006: với số công bố hầu như bằng 0, trừ 3 năm 1991, 2001 và 2006; có tất cả 05 tài liệu được công bố trong giai đoạn này, tương ứng 2,24% tổng số; (2) *Giai đoạn định hình* từ 2007-2011: với số lượng công bố mỗi năm duy trì ở mức trung bình ít hơn 10 tài liệu; trong giai đoạn này có tổng cộng 32 công bố, tương đương 14,35% tổng số; (3) *Giai đoạn phát triển* từ 2012-2016: với số lượng công bố mỗi năm gia tăng cao hơn so với năm trước. Lượng công bố thấp nhất vào năm 2012 và 2016 có lần lượt là 13 và 14 tài liệu, lượng công bố cao nhất là 22 tài liệu trong năm 2014. Tổng cộng có 81 tài liệu (tương đương 36,32% tổng số) đã được xuất bản trong giai đoạn này; (4) *Giai đoạn tăng tốc* từ 2017-2019: Theo sau sự gia tăng nhanh chóng từ 14 tài liệu trong năm 2016 lên 29 tài liệu trong năm 2017, năm 2018 và 2019 tiếp tục tăng mạnh lần lượt là 33 và 43 tài liệu. 47,09% tổng số công bố trong KHGD, tương đương với 105 tài liệu đã được xuất bản trong giai đoạn này.



Hình 1. Số lượng công bố nghiên cứu KHGD của tác giả Việt Nam theo thời gian

Tài liệu đầu tiên của học giả Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục được Scopus ghi nhận là công bố của tác giả Lê Thạc Cán vào năm 1991 xuất bản trên tạp chí *Comparative Education Review* với tiêu đề “Higher Education Reform in Vietnam, Laos, and Cambodia” (Cải cách giáo dục đại học tại Việt Nam, Lào và Campuchia) (Le, 1991). Bài báo đầu tiên này cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về quá trình đổi mới giáo dục đại học tại Việt Nam và quá trình hình thành, phát triển giáo dục tại Lào và Campuchia trong khoảng thời gian cuối thế kỉ XX.

### 2.2.2. Các chủ đề nghiên cứu khoa học giáo dục nổi bật từ năm 1991-2019

Nhóm tác giả đọc 223 tài liệu để phân loại một cách thủ công theo các lĩnh vực nghiên cứu và theo các chủ đề nghiên cứu. Bảng 1 cho thấy, lĩnh vực nghiên cứu có nhiều công bố nhất là “Dạy và học” với 112 tài liệu (50,22%).

Tiếp đến là “Nghiên cứu” có 75 tài liệu (33,63%), “Quản lý, lãnh đạo và chính sách” với 57 tài liệu (25,56%). “Giáo dục đặc biệt” là lĩnh vực nghiên cứu ít có công bố quốc tế nhất từ cộng đồng nghiên cứu Việt Nam.

*Bảng 1. Số lượng tài liệu KHGD của tác giả Việt Nam theo lĩnh vực nghiên cứu*

STT	Lĩnh vực nghiên cứu	Số lượng tài liệu	Tỉ lệ
1	Dạy và học (Teaching & learning)	112	50,22
2	Nghiên cứu (Research)	75	33,63
3	Quản lý, lãnh đạo và chính sách (Management, leadership and policy)	57	25,56
4	Kiểm tra và đánh giá (Test and assessment)	50	22,42
5	Chương trình (Curriculum)	47	21,08
6	Giáo dục tiếng Anh (English education)	47	21,08
7	Ứng dụng công nghệ trong giáo dục (Technology in education)	29	13,00
8	Giáo dục non-STEM (non-STEM education)	18	8,07
9	Tâm lý học giáo dục (Psychology education)	15	6,73
10	Giáo dục STEM (STEM education)	12	5,38
11	Giáo dục quốc tế (International education)	10	4,48
12	Kinh tế giáo dục (Education economically)	5	2,24
13	Giáo dục đặc biệt (Special education)	1	0,45

*(Chú thích: Một tài liệu có thể nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khác nhau, do đó, tổng số lượng tài liệu của 13 chủ đề là lớn hơn số lượng dữ liệu thu thập được)*

Về cấp bậc học, “Giáo dục đại học” là chủ đề nghiên cứu được cộng đồng khoa học người Việt quan tâm nhất với 109 tài liệu, chiếm tỉ lệ 49,11% tổng số như được trình bày ở bảng 2. Trong trường hợp tài liệu nghiên cứu liên quan đến hơn một cấp học thì tài liệu được xếp ở chủ đề “Nhiều cấp bậc học” (đã thống kê được 6 tài liệu). Các bậc học được quan tâm tiếp theo là “Học tập suốt đời” với 71 tài liệu (31,70%), “Giáo dục phổ thông” với 31 tài liệu (13,84%). Cấp bậc giáo dục còn ít được quan tâm là “Giáo dục mầm non” (5 tài liệu) và “Giáo dục nghề nghiệp” (1 tài liệu).

*Bảng 2. Số lượng tài liệu KHGD của tác giả Việt Nam theo cấp bậc giáo dục*

STT	Chủ đề	Số lượng tài liệu	Tỉ lệ (%)
1	Giáo dục đại học (Higher education)	109	49,11
2	Học tập suốt đời (Continuing education and Lifelong learning)	71	31,70
3	Giáo dục phổ thông (P12 education)	31	13,84
4	Nhiều cấp bậc học (All)	6	2,68
5	Giáo dục mầm non (Early childhood education)	5	2,23
6	Giáo dục nghề nghiệp (Technical and vocational education and training)	1	0,45
Tổng		223	100,00

*(Chú thích: Một tài liệu có liên quan đến nhiều cấp bậc học khác nhau thì được xếp vào nhóm “Nhiều cấp bậc học”)*

Bảng 3 cho thấy, nhiều chủ đề được quan tâm nghiên cứu, đặc biệt là “Dạy và học” ở cấp giáo dục đại học (54 tài liệu), “Quản lý, lãnh đạo và chính sách” ở cấp giáo dục đại học (34 tài liệu), các hoạt động nghiên cứu, các chủ đề dạy và học về học tập suốt đời (33 tài liệu).

*Bảng 3. Thống kê số lượng tài liệu theo lĩnh vực nghiên cứu và theo cấp bậc giáo dục*

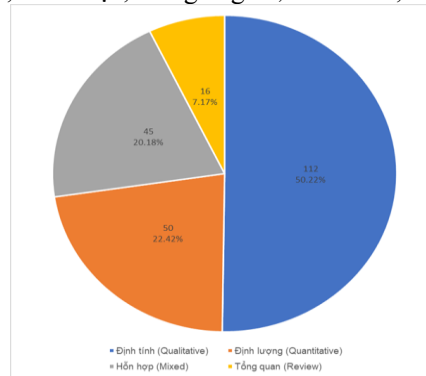
STT	Chủ đề nghiên cứu	HE	TVET	P12	ECE	3L	All
1	Kiểm tra và đánh giá (Test and assessment)	31	0	5	0	13	1
2	Dạy và học (Teaching & learning)	54	0	22	2	33	1
3	Ứng dụng công nghệ trong giáo dục (Technology in education)	14	0	3	0	12	0
4	Chương trình (Curriculum)	29	0	5	0	12	1
5	Quản lý, lãnh đạo và chính sách (Management, leadership & policy)	34	0	8	0	11	5
6	Tâm lý học giáo dục (Psychology education)	8	0	3	1	3	0

7	Nghiên cứu (Research)	28	0	7	4	33	3
8	Giáo dục đặc biệt (Special education)	0	0	1	0	0	0
9	Giáo dục quốc tế (International education)	8	0	0	0	2	0
10	Giáo dục tiếng Anh (English education)	21	0	4	0	20	2
11	Kinh tế giáo dục (Education economically)	2	0	0	0	3	0
12	Giáo dục STEM (STEM education)	6	1	4	0	1	0
13	Giáo dục non-STEM (non-STEM education)	11	0	0	0	7	0

Chú thích: HE: Giáo dục đại học; 3L: Học tập suốt đời; P12: Giáo dục phổ thông; All: Nhiều cấp bậc học; ECE: Giáo dục mầm non; TVET: Giáo dục nghề nghiệp

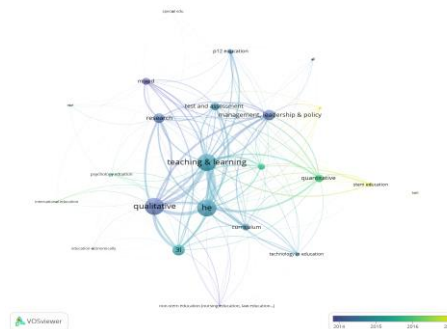
### 2.2.3. Các phương pháp nghiên cứu chính trong khoa học giáo dục từ năm 1991-2019

Về số lượng tài liệu KHGD theo các phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu định tính là phương pháp được các học giả Việt Nam ưu tiên sử dụng nhất với 112 tài liệu, tương ứng 50,22% tổng số (hình 2). Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng trong nghiên cứu nhiều hơn phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, tuy nhiên số lượng không quá chênh lệch, lần lượt có 50, 45 tài liệu, tương ứng 22,42% và 20,18% tổng số.



Hình 2. Số lượng nghiên cứu KHGD của tác giả Việt Nam theo phương pháp nghiên cứu

Để nhìn rõ hơn các mối liên hệ giữa phương pháp nghiên cứu, bậc học và chủ đề nghiên cứu, chúng tôi sử dụng VOSViewer để trực quan hóa (hình 3). Cụ thể, mỗi nút trong hình đại diện cho một chủ đề nghiên cứu, một cấp bậc học hoặc phương pháp nghiên cứu. Kích thước của một nút tỉ lệ thuận với số lượng bài báo thuộc chủ đề nghiên cứu, một cấp bậc học hoặc phương pháp nghiên cứu đó. Hai nút được nối với nhau khi chúng cùng xuất hiện trong một bài báo. Độ dày của đường liên kết (linkstrength) phản ánh mức độ thường xuyên dựa trên số lượt xuất hiện cùng nhau. Các cụm từ khóa đi kèm với nhau đáng chú ý nhất bao gồm: Định tính - Dạy và học - Giáo dục đại học (Quantitative - Learning & Teaching - HE). Trong đó số lượt xuất hiện cùng nhau của các cặp Định tính - Dạy và học (Quantitative - Learning & Teaching) là 62 lần, Dạy và học - Giáo dục đại học (HE - Learning & Teaching) là 56 lần, và Định tính - Giáo dục đại học (HE - Quantitative) là 51 lượt. Mặc dù vậy, nếu tính thêm yếu tố thời gian thì có thể thấy một số cụm mới xuất hiện gần đây (màu vàng), đáng lưu ý bao gồm: Giáo dục STEM - Giáo dục nghề nghiệp (STEM - TVET) (Nguyen & Bui, 2019) và Tổng quan - Giáo dục STEM (Review - STEM) (Vu & Le, 2019).



Hình 3. Mối liên hệ giữa các lĩnh vực nghiên cứu, cấp bậc học và phương pháp nghiên cứu của các nghiên cứu KHGD Việt Nam từ năm 1991-2019

### 2.3. Một số bàn luận

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đưa ra bức tranh tổng quan về hoạt động công bố quốc tế của các nhà nghiên cứu giáo dục tại Việt Nam, qua đó xác định xu hướng công bố theo thời gian, các phạm vi nghiên cứu chính và phương pháp nghiên cứu phổ biến của các tác giả Việt Nam trong lĩnh vực KHGD. Về xu hướng công bố theo thời gian, chúng tôi đã xác định và phân chia 4 giai đoạn tăng trưởng về lượng công bố trong KHGD. Các giai đoạn này hoàn toàn phù hợp với quá trình hội nhập khoa học quốc tế của Việt Nam cũng như cho thấy ảnh hưởng các chính sách lên hoạt động nghiên cứu: (1) *Giai đoạn sơ khởi* từ 1991-2006 ứng với thời kì gần như đóng cửa, mức độ hội nhập quốc tế thấp của khoa học và giáo dục đại học Việt Nam; (2) *Giai đoạn định hình* từ 2007-2011 gắn liền với việc Chính phủ ban hành Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020; (3) *Giai đoạn phát triển* từ 2012-2016 gắn liền với việc Quỹ NAFOSTED chính thức đi vào hoạt động từ năm 2008 và có đề tài đầu tiên thuộc lĩnh vực KHXH vào năm 2011; (4) *Giai đoạn tăng tốc* từ 2017-2019 gắn liền với quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng trong lĩnh vực khoa học và giáo dục đại học tại Việt Nam, được thể hiện nổi bật thông qua Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ. Bên cạnh đó là Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Về phạm vi và chủ đề nghiên cứu, kết quả phân tích cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa nghiên cứu về giáo dục đại học so với các bậc học khác. Trung bình cứ 2 bài nghiên cứu về KHGD từ Việt Nam trong những năm qua, lại có 1 bài về giáo dục đại học. Tiếp theo giáo dục đại, các bậc giáo dục suốt đời và giáo dục phổ thông cũng có một số nghiên cứu nhất định. Mặc dù vậy, số lượng nghiên cứu về 2 bậc học quan trọng đó là giáo dục mầm non và giáo dục nghề nghiệp vẫn còn hạn chế và chưa nhận được nhiều sự chú ý từ các nhà nghiên cứu KHGD từ Việt Nam. Về các chủ đề nghiên cứu, có thể thấy các chủ đề về “Dạy và học”, “Quản lý, lãnh đạo và chính sách”, “Kiểm tra - Đánh giá”, “Chương trình”, “Nghiên cứu khoa học” là các chủ đề thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu KHGD ở Việt Nam nhất. Ngược lại, có một số chủ đề gần như bị “lãng quên” như “Giáo dục đặc biệt” hay “Kinh tế giáo dục”. Bên cạnh đó, sự chiếm ưu thế của phương pháp định tính có thể là bởi các nhà nghiên cứu KHGD ở Việt Nam chủ yếu không có nền tảng định lượng tốt (Le & Shen, 2019; Le & Do, 2012; Trinh & Mai, 2018). Ngoài ra, một số nghiên cứu định lượng thường do các nhà nghiên cứu từ các ngành có truyền thống định lượng (như kinh tế, quản trị) “lấn sân” tiến hành nghiên cứu liên ngành giữa KHGD với ngành của họ (Pham, 2010; Pham, 2016; Duong et al., 2019).

### 3. Kết luận

Nghiên cứu đã ứng dụng phương pháp phân tích thư mục lượng nhằm tìm hiểu xu hướng chung của các công bố khoa học Việt Nam trên các nguồn học thuật uy tín và được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu Scopus. Kết quả cho thấy hoạt động nghiên cứu khoa học Việt Nam trong những năm gần đây đã ghi nhận những chuyển biến tích cực và gia tăng về năng suất. Đặc biệt giai đoạn 2017-2019 cùng với xu hướng hội nhập quốc tế và các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy nghiên cứu từ Chính phủ, lượng ấn phẩm khoa học quốc tế đã có sự tăng trưởng nhanh chóng so với các giai đoạn trước đó. Tuy vậy, phần lớn nghiên cứu giáo dục chỉ đang tập trung vào giáo dục đại học, các bậc học khác vẫn còn chưa nhận được nhiều sự quan tâm. Nghiên cứu vẫn còn hạn chế khi chỉ đánh giá công bố quốc tế và các ấn phẩm bằng tiếng Anh. Các nghiên cứu sau này có thể quan tâm và tìm hiểu về thực trạng năng suất và chất lượng hoạt động nghiên cứu trong nước. Tuy nhiên, để có thể làm được điều này, chúng ta cũng cần xây dựng những cơ sở dữ liệu uy tín về khoa học và công bố trong nước đảm bảo chất lượng, minh bạch, dễ dàng truy cập. Ngoài ra, dựa trên thực trạng công bố khoa học mà nghiên cứu này chỉ ra, chúng tôi hi vọng trong tương lai sẽ ngày càng có nhiều nghiên cứu tập trung vào các bậc học khác bên cạnh giáo dục đại học cũng như các lĩnh vực như giáo dục đặc biệt, kinh tế giáo dục và giáo dục quốc tế.

### Tài liệu tham khảo

- Akar, T. K. (2013). Reviewing the Articles, Which are Related to Education Programs and Selected Amongst the Articles Published in the Review of Educational Research Journal Between 2005 and 2010, According to Various Variables. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 83, 1100-1104. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.06.206>
- Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.



- Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 về ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.*
- Chính phủ (2005). *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.*
- Đinh Thị Nga (2017). Đầu tư của nhà nước cho giáo dục, đào tạo: Thực trạng và một số đề xuất. *Tạp chí Tài chính.* <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/dau-tu-cua-nha-nuoc-cho-giao-duc-dao-tao-thuc-trang-va-mot-so-de-xuat-130918.html>
- Duong, M. Q., Wu, C. L., & Hoang, M. K. (2019). Student inequalities in Vietnamese higher education? Exploring how gender, socioeconomic status, and university experiences influence leadership efficacy. *Innovations in Education and Teaching International*, 56(1), 110-120. <https://doi.org/10.1080/14703297.2017.1377098>
- Le, T. C. (1991). Higher education reform in Vietnam, Laos, and Cambodia. *Comparative Education Review*, 35(1), 170-176.
- Le, T. T., & Shen, C. (2019). *Globalisation and Vietnamese foreign language education.* English tertiary education in Vietnam, Routledge.
- Le, V. C., & Do, T. M. C. (2012). Teacher preparation for primary school English education: A case of Vietnam. In B. Spolsky & Y. Moon (Eds). *Primary school English-language education in Asia: From policy to practice*, 106-121. Routledge.
- Nguyen, T. X. H., & Bui, T. D. T (2019). Assessment of engineering speciality teaching in the period of integration. *Journal of Mechanical Engineering Research & Developments (JMERD)*, 42(3), 62-65. <https://doi.org/10.26480/jmerd.03.2019.62.65>
- Pham, D. H. (2010). A comparative study of research capabilities of East Asian countries and implications for Vietnam. *Higher Education*, 60(6), 615-625. <https://doi.org/10.1007/s10734-010-9319-5>
- Pham, H. D. (2016). A Computer-Based Model for Assessing English Writing Skills for Vietnamese EFL Learners. *The Asian EFL Journal*, 95, 4-20.
- Pritchard, A. (1969). Statistical bibliography or bibliometrics. *Journal of Documentation*, 25(4), 348-349. <https://doi.org/10.1108/eb026482>
- Thủ tướng Chính phủ (2018). *Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 21/08/2018 về ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.*
- Trinh, T. H., & Mai, T. L. (2018). *Current challenges in the teaching of tertiary English in Vietnam.* English tertiary education in Vietnam, Routledge.
- Vu, T. L. A., & Le, Q. T. (2019). Development orientation for higher education training programme of mechanical engineering in industrial revolution 4.0: A perspective in Vietnam. *Journal of Mechanical Engineering Research and Developments*, 42(1), 68-70. <https://doi.org/10.26480/jmerd.01.2019.71.73>
- Vuong, Q. H., Do, M. T., Pham, T. V. A., Do, T. A., Doan, P. T., Hoang, A. D., Ta, T. H., Le, Q. A., & Pham, H. H. (2020). The Status of Educational Sciences in Vietnam: A Bibliometric Analysis from Clarivate Web of Science Database between 1991 and 2018. *Problems of Education in the 21st Century*, 78(4), 644-662. <https://doi.org/10.33225/pec/20.78.644>